

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Oánh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2015)
Ông Lại Phương Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2015)
Bà Đỗ Thị Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2015)
Ông Ngô Văn Toàn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2015)
Ông Phan Hải Triều	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2015)
Ông Cao Bắc Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2015)
Ông Đậu Văn Cảnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đỗ Thị Hằng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/03/2015)
Ông Đinh Quốc Quyền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/03/2015)
Ông Nguyễn Đăng Tịnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/03/2015)
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2015)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Thị Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 09 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 17.09/2016/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 09 năm 2016, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2014, do đó Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014. Đồng thời, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo ước tính của chúng tôi, số dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2014 cần trích lập là 33.877.564.739 đồng. Theo đó trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “chi phí quản lý doanh nghiệp” đang phản ánh thấp hơn và chỉ tiêu “lợi nhuận trước thuế” đang phản ánh cao hơn tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc ở thuyết minh số VII.5 - Số liệu so sánh, Báo cáo tài chính năm 2014 được soạn lập trên cơ sở số liệu đầu kỳ là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh hồi tố. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trước các điều chỉnh hồi tố tại Thuyết minh số VII.5 - số liệu so sánh) đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán trái ngược trong báo cáo kiểm toán số 3691/2014/BCKT- IFC ngày 28 tháng 04 năm 2014.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận ĐKHNKT số 1950-2013-072-1

Thay mặt và đại diện cho:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên

Chứng nhận ĐKHNKT số 1402-2013-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.994.112.948	96.038.403.505
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110		583.356.551	699.315.986
1. Tiền	111	V.1	583.356.551	699.315.986
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.080.502.901	82.111.518.488
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	22.175.338.454	31.841.345.083
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	39.286.856.056	50.833.481.546
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	4.436.130.069	4.254.513.537
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.817.821.678)	(4.817.821.678)
III. Hàng tồn kho	140		7.847.012.209	10.805.200.186
1. Hàng tồn kho	141	V.5	7.847.012.209	10.805.200.186
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.483.241.287	2.422.368.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.060.503	135.416.667
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.6	158.144.457	366.388.226
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1.276.036.327	1.920.563.952
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		708.709.064.899	700.266.085.951
I. Tài sản cố định	220		708.467.157.312	699.415.943.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.150.553.572	9.691.521.672
- Nguyên giá	222		76.438.944.145	78.452.801.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.288.390.573)	(68.761.280.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	19.331.507	36.000.000
- Nguyên giá	228		159.047.619	159.047.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.716.112)	(123.047.619)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	702.297.272.233	689.688.422.194
II. Tài sản dài hạn khác	260		241.907.587	850.142.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	75.973.878	687.613.876
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	165.933.709	162.528.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		779.703.177.847	796.304.489.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		634.125.800.878	636.615.202.968
I. Nợ ngắn hạn	310		33.502.709.225	35.992.111.585
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	200.000.000	1.720.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.14	20.741.686.295	24.365.540.605
3. Người mua trả tiền trước	313		2.303.671	23.054.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	2.742.918.682	2.793.290.167
5. Phải trả người lao động	315		1.650.534.738	1.027.525.583
6. Chi phí phải trả	316	V.16	61.934.333	128.448.611
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.034.089.338	5.865.010.130
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		69.242.168	69.242.168
II. Nợ dài hạn	330		600.623.091.653	600.623.091.383
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	600.623.091.653	600.623.091.383
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.577.376.969	159.689.286.488
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	145.577.376.969	159.689.286.488
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		881.097.594	881.097.594
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		125.871.084	125.871.084
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(55.429.591.709)	(41.317.682.190)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		779.703.177.847	796.304.489.456



Đỗ Thị Hằng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 09 năm 2016

Mai Sỹ Lợi
Kế toán trưởng

Mai Sỹ Lợi
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.691.583.128	61.700.595.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.691.583.128	61.700.595.711
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46.008.568.227	57.810.744.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.316.985.099)	3.889.850.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.363.066	8.651.048
7. Chi phí tài chính	22		215.803.056	203.248.853
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>215.803.056</i>	<i>203.248.853</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5.102.322.581	6.769.666.369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.396.160.853	11.834.239.526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.024.908.523)	(14.908.652.838)
11. Thu nhập khác	31	VI.4	835.954.600	404.678.965
12. Chi phí khác	32	VI.5	1.922.955.596	521.650.961
13. Lợi nhuận khác	40		(1.087.000.996)	(116.971.996)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.111.909.519)	(15.025.624.834)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(14.111.909.519)	(15.025.624.834)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(705,60)	(751,28)



Đỗ Thị Hằng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 09 năm 2016

Mai Sỹ Lợi
Kế toán trưởng

Mai Sỹ Lợi
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(14.111.909.519)	(15.025.624.834)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.580.817.437	2.888.566.419
- Các khoản dự phòng	03	-	4.817.821.678
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	150.456.092	447.390.025
- Chi phí lãi vay	06	215.803.056	203.248.853
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	(11.164.832.934)	(6.668.597.859)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.034.421.087	(3.031.588.793)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.958.187.977	847.286.361
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.843.812	(8.956.133.558)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	697.996.162	14.829.314.092
- Tiền lãi vay đã trả	13	(342.683.334)	(87.265.687)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	13.189.932.770	(3.066.985.444)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.608.850.039)	(33.326.214.791)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	819.999.998	86.818.181
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.957.566	8.651.048
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(11.785.892.475)	(33.230.745.562)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	900.000.270	34.266.805.791
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.420.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.519.999.730)	34.266.805.791
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(115.959.435)	(2.030.925.215)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	699.315.986	2.730.241.201
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	583.356.551	699.315.986



Đỗ Thị Hằng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 09 năm 2016

Mai Sỹ Lợi
Kế toán trưởng

Mai Sỹ Lợi
Người lập

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo Quyết định số 2409/QĐ/UB-ĐMDN ngày 30 tháng 06 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900325156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 04 tháng 01 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 02 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng), tổng số cổ phần là 20.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, chi tiết: sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: khai thác đá vôi, đất sét làm nguyên liệu xi măng, khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: sản xuất các chất kết dính, vật liệu không nung;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: mua bán gạch, ngói, đất, cát, sỏi, chi tiết: sản xuất gạch, ngói;
- Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác quặng sắt và;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 426 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 là 459 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ, các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền quý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001/2000 và phần mềm kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM 2Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,
huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	514.978.412	510.627.451
Tiền gửi ngân hàng	68.378.139	188.688.535
Cộng	583.356.551	699.315.986

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu UBND các huyện theo dự án cung cấp xi măng đường giao thông nông thôn	10.918.550.844	19.072.969.756
Phải thu khách hàng khác	11.256.787.610	12.768.375.327
Cộng	22.175.338.454	31.841.345.083

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ứng trước nhà thầu thi công dự án nâng công suất nhà máy lên 1.500 tấn clanke/ngày	38.616.807.555	50.573.642.285
Ứng trước nhà cung cấp khác	670.048.501	259.839.261
Cộng	39.286.856.056	50.833.481.546

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ban điều hành tổng thầu dự án nhà máy xi măng	1.733.403.129	1.528.732.147
Xí nghiệp xây lắp	1.559.966.673	1.559.966.673
Người lao động đã nghỉ việc	370.324.971	156.534.721
Phải thu khác	772.435.296	1.009.279.996
Cộng	4.436.130.069	4.254.513.537

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM 2

Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,

huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Hàng tồn kho**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.909.215.485	2.660.969.281
Công cụ, dụng cụ	126.839.365	140.425.238
Chi phí SXKD dở dang	1.027.235.648	1.884.099.906
Thành phẩm	4.783.721.711	6.119.705.761
Cộng	7.847.012.209	10.805.200.186

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	56.854.271	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	-	236.465.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	101.290.186	129.923.226
Cộng	158.144.457	366.388.226

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.173.278.654	1.817.806.279
Tài sản thiếu chờ xử lý	102.757.673	102.757.673
Cộng	1.276.036.327	1.920.563.952

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM 2Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,
huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**MẪU SỐ B 09-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	39.236.610.558	35.629.020.080	3.385.593.083	201.578.234	78.452.801.955
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.121.556.183)	(892.301.627)	-	(2.013.857.810)
Tại ngày 31/12/2014	39.236.610.558	34.507.463.897	2.493.291.456	201.578.234	76.438.944.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	37.094.737.425	28.896.584.203	2.568.380.421	201.578.234	68.761.280.283
Khấu hao trong năm	649.920.344	1.549.715.252	364.513.348	-	2.564.148.944
Thanh lý, nhượng bán	-	(262.756.183)	(774.282.471)	-	(1.037.038.654)
Tại ngày 31/12/2014	37.744.657.769	30.183.543.272	2.158.611.298	201.578.234	70.288.390.573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	2.141.873.133	6.732.435.877	817.212.662	-	9.691.521.672
Tại ngày 31/12/2014	1.491.952.789	4.323.920.625	334.680.158	-	6.150.553.572

Nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 59.166.566.181 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.150.553.572 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM 2

Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,

huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Tài sản cố định vô hình**

	Hệ thống quản lý ISO VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	119.047.619	40.000.000	159.047.619
Tại ngày 31/12/2014	119.047.619	40.000.000	159.047.619
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	119.047.619	4.000.000	123.047.619
Khấu hao trong năm	-	16.668.493	16.668.493
Tại ngày 31/12/2014	119.047.619	20.668.493	139.716.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	-	36.000.000	36.000.000
Tại ngày 31/12/2014	-	19.331.507	19.331.507

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án thay đổi công nghệ, bổ sung thiết bị, nâng công suất nhà máy xi măng 1.500 tấn clanke/ngày	702.297.272.233	689.688.422.194
<u>Trong đó:</u>		
Chi phí xây dựng	540.494.883.837	527.886.033.798
Lãi vay vốn hóa	161.802.388.396	161.802.388.396
Cộng	702.297.272.233	689.688.422.194

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí cắt ngọn, cải tạo mỏ đá vôi	-	529.093.319
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	75.973.878	158.520.557
Cộng	75.973.878	687.613.876

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM 2

Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,

huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ khôi phục môi trường	165.933.709	162.528.209
Cộng	165.933.709	162.528.209

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyễn Văn Dũng	200.000.000	900.000.000
Cao Bắc Việt	-	370.000.000
Nguyễn Văn Quang	-	450.000.000
Cộng	200.000.000	1.720.000.000

Đây là các khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay cá nhân thời hạn vay từ 2 tháng đến 8 tháng, lãi suất từ 11%/năm đến 12%/năm.

14. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả nhà thầu thi công dự án nâng công suất nhà máy lên 1.500 tấn clanke/ngày	11.272.774.665	11.027.988.385
Phải trả nhà cung cấp khác	9.468.911.630	13.337.552.220
Cộng	20.741.686.295	24.365.540.605

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.165.971.285	2.428.434.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.959.210	15.959.210
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.459.963
Thuế tài nguyên	289.426.508	43.322.120
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	236.465.000	236.465.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.096.679	29.649.658
Cộng	2.742.918.682	2.793.290.167

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM 2Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,
huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****16. Chi phí phải trả**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả hoạt động kinh doanh	1.568.333	128.448.611
Trích trước chi phí ký quỹ phục hồi môi trường	60.366.000	-
Cộng	61.934.333	128.448.611

17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	780.672.825	735.398.976
Bảo hiểm xã hội	3.868.626.663	2.441.033.360
Bảo hiểm y tế	678.631.172	516.399.038
Bảo hiểm thất nghiệp	272.908.086	230.951.975
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.433.250.592	1.941.226.781
Cộng	8.034.089.338	5.865.010.130

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn (*)	293.687.046.868	293.687.046.598
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	208.893.931.798	208.893.931.798
Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vinh (*)	98.042.112.987	98.042.112.987
Cộng	600.623.091.653	600.623.091.383

(*) Khoản vay dài hạn được đồng tài trợ bởi các bên cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-XM12/9 ngày 20 tháng 07 năm 2010. Các bên cho vay bao gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn, Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam và Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vinh. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn là ngân hàng đầu mối. Mục đích vay vốn để đầu tư thay đổi công nghệ, bổ sung thiết bị, nâng công suất nhà máy xi măng lên 1.500 tấn Clinker/ngày, hạn mức vay là 614.000.000.000 đồng, dư nợ vay tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 600.623.091.383 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp toàn bộ tài sản của Công ty và giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng vay dài hạn được trả theo kế hoạch:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Từ hai đến năm thứ năm	200.250.000.000	240.300.000.000
Sau năm thứ năm	400.373.091.653	360.323.091.383
Cộng	600.623.091.653	600.623.091.383

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	200.000.000.000	881.097.594	125.871.084	(26.292.057.356)	174.714.911.322
Lỗi trong năm	-	-	-	(15.025.624.834)	(15.025.624.834)
Tại 01/01/2014	200.000.000.000	881.097.594	125.871.084	(41.317.682.190)	159.689.286.488
Lỗi trong năm	-	-	-	(14.111.909.519)	(14.111.909.519)
Tại 31/12/2014	200.000.000.000	881.097.594	125.871.084	(55.429.591.709)	145.577.376.969

b) Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phần	01/01/2014 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.691.583.128	61.700.595.711
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	42.420.507.700	61.163.079.067
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	271.075.428	537.516.644
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	42.691.583.128	61.700.595.711

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM 2

Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,

huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	45.932.814.781	57.443.084.513
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	75.753.446	367.660.336
Cộng	46.008.568.227	57.810.744.849

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.363.066	8.651.048
Cộng	6.363.066	8.651.048

4. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản	745.454.544	404.678.965
Thu khác	90.500.056	-
Cộng	835.954.600	404.678.965

5. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	1.402.101.444	521.650.961
Phạt chậm nộp BHXH	428.472.079	-
Chi phí khác	92.382.073	-
Cộng	1.922.955.596	521.650.961

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(14.111.909.519)	(15.025.624.834)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.111.909.519)	(15.025.624.834)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(705,60)	(751,28)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động là bộ phận bán hàng hóa và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, doanh thu của các bộ phận trừ bộ phận kinh doanh chính là bán hàng hóa chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số VI.1 và VI.2). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Đồng thời, Công ty không có công ty con hay chi nhánh nào khác.

Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

2. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	583.356.551	699.315.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.793.646.845	31.278.036.942
Cộng	22.377.003.396	31.977.352.928

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	600.823.091.653	602.343.091.383
Phải trả người bán và phải trả khác	28.775.775.633	30.230.550.735
Chi phí phải trả	61.934.333	128.448.611
Cộng	629.660.801.619	632.702.090.729

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	28.775.775.633	-	-	28.775.775.633
Chi phí phải trả	61.934.333	-	-	61.934.333
Các khoản vay	200.000.000	-	600.623.091.653	600.823.091.653
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	30.230.550.735	-	-	30.230.550.735
Chi phí phải trả	128.448.611	-	-	128.448.611
Các khoản vay	1.720.000.000	-	600.623.091.383	602.343.091.383

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.793.646.845	-	-	21.793.646.845
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.278.036.942	-	-	31.278.036.942

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM 2

Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,

huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****3. Thông tin bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Dầu khí Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty CP Xây dựng Dầu khí số 3 Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu		
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	-	286.375.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An	-	100.330.000
- Công ty CP Xây dựng Dầu khí số 3 Nghệ An	-	12.636.364

Mua hàng

- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.881.834.730	31.158.504.000
--	----------------	----------------

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	850.841.401	850.841.401
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	584.226.000	584.226.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An	402.251.361	402.251.361
- Công ty CP Xây dựng Dầu khí số 3 Nghệ An	583.860.000	583.860.000
Trả trước cho người bán		
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	28.378.617.400	38.889.357.344

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**3. Thông tin bên liên quan (Tiếp theo)***Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Giám đốc	566.583.697	609.507.394

4. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An đã chuyển nhượng 19.253.500 cổ phiếu (chiếm 96,2%) tại Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Theo đó, Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 kể từ ngày trên.

Toàn bộ khoản vay đã được các bên cho vay bán lại cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát Vissai theo hợp đồng bán nợ số 01/2015/HĐBN-BIDV-PVCOMBANK-OCEANBANK-VISSAI-SONGLAM 2 ngày 10 tháng 12 năm 2015. Theo đó Các bên cho vay bao gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn, Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Vinh (với tư cách bên bán nợ) và Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (với tư cách bên mua nợ) và Công ty CP Xi măng Sông Lam 2 (với tư cách bên vay) thống nhất các điều khoản như sau:

- Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai đồng ý mua toàn bộ khoản nợ vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 tại các bên cho vay phục vụ dự án đầu tư thay đổi công nghệ, bổ sung thiết bị, nâng công suất nhà máy xi măng lên 1.500 tấn Clinker/ngày với số tiền là 600.623.091.653 đồng, nghĩa vụ vay được chuyển giao cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai.
- Hợp đồng mua bán nợ này là hợp đồng mua bán nợ không chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với các biện pháp bảo đảm của khoản nợ được bán cho bên mua nợ do vậy toàn bộ tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay vẫn được thế chấp tại ngân hàng đầu mối là Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn.

Theo thông báo nợ ngày 10 tháng 01 năm 2016, Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai gửi cho Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 thì Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai chốt số dư nợ vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 đến ngày 10 tháng 12 năm 2015 là 600.623.091.653 đồng không tính tiền lãi đối với khoản vay trên trong 15 năm. Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 thực hiện thanh toán cho Công Ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai theo đúng lộ trình của điều 3 hợp đồng bán nợ số 01/2015/HĐBN-BIDV-PVCOMBANK-OCEANBANK-VISSAI-SONGLAM 2 ngày 10 tháng 12 năm 2015.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cụ thể:

Chi phí quản lý, chi phí bán hàng, giá vốn hàng bán phát sinh trong năm 2013 chưa được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh. Lũy kế các khoản chi phí đang treo trên tài khoản 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 17.452.140.272 đồng.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán với giá trị 4.817.821.678 đồng.

Công ty chưa thực hiện trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định hữu hình. Lũy kế khấu hao trích thiếu đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.263.633.237 đồng.

Công ty chưa thực hiện trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định vô hình lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 68.330.689 đồng.

Trong năm 2013 Công ty phân bổ thiếu chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn với tổng giá trị là 813.744.396 đồng.

Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh. Chi phí chưa ghi nhận là 1.335.067.308 đồng.

Phần lãi vay trích trước đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2013 là 95.397.968.980 đồng được xác định không phải trả cho các bên cho vay.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2013 cụ thể như sau:

Khoản mục Báo cáo	Ảnh hưởng của sai sót đến
	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn giảm	17.566.723.605
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	4.817.821.678
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình tăng	10.263.633.237
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình tăng	68.330.689
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm	95.397.968.980
Chi phí trả trước dài hạn giảm	699.161.063
Phải trả người bán tăng	1.335.067.308
Chi phí phải trả giảm	95.397.968.980
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm	(34.750.737.580)
	Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013
Giá vốn hàng bán tăng	6.152.310.815
Chi phí bán hàng tăng	1.528.283.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng	7.354.605.120
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm	15.035.199.801
Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm	751,76

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

5. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 trước và sau điều chỉnh sẽ thay đổi các chỉ tiêu như sau:

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2013 Trước điều chỉnh	31/12/2013 Sau điều chỉnh
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	118.422.948.788	96.038.403.505
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	86.929.340.166	82.111.518.488
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-	(4.817.821.678)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	19.989.092.450	2.422.368.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.702.140.272	135.416.667
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	806.695.179.920	700.266.085.951
I. Tài sản cố định	220	805.145.876.772	699.415.943.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19.955.154.909	9.691.521.672
- Nguyên giá	222	78.452.801.955	78.452.801.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(58.497.647.046)	(68.761.280.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	104.330.689	36.000.000
- Nguyên giá	228	159.047.619	159.047.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(54.716.930)	(123.047.619)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	785.086.391.174	689.688.422.194
II. Tài sản dài hạn khác	260	1.549.303.148	850.142.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.386.774.939	687.613.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	925.118.128.708	796.304.489.456
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	730.678.104.640	636.615.202.968
I. Nợ ngắn hạn	310	130.055.013.257	131.390.080.565
2. Phải trả người bán	314	23.030.473.297	24.365.540.605
3. Chi phí phải trả	316	95.526.417.591	128.448.611
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	194.440.024.068	159.689.286.488
I. Vốn chủ sở hữu	410	194.440.024.068	159.689.286.488
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(6.566.944.610)	(41.317.682.190)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	925.118.128.708	796.304.489.456

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 trước và sau điều chỉnh thay đổi các chỉ tiêu như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 Trước điều chỉnh	Năm 2013 Sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	51.658.434.034	57.810.744.849
Chi phí bán hàng	24	5.241.382.503	6.769.666.369
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.479.634.406	11.834.239.526
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51	9.574.967	(15.025.624.834)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0,48	(751,28)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

5. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 trước và sau điều chỉnh các chỉ tiêu như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.574.967	(15.025.624.834)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	-	2.888.566.419
- Các khoản dự phòng	03	-	4.817.821.678
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD		660.213.845	(6.668.597.859)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.980.939.406	(8.956.133.558)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.436.570.576)	14.829.314.092
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(3.066.985.444)</i>	<i>(3.066.985.444)</i>



Đỗ Thị Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 09 năm 2016

Mai Sỹ Lợi
Kế toán trưởng

Mai Sỹ Lợi
Người lập